

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
HEM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 51 /2019/CV-HEM
V/v: Giải trình biến động
lợi nhuận sau thuế trên
báo cáo quý IV-2019.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).
- Mã chứng khoán: HEM
- Địa chỉ: Km12 đường Cầu Diễn, P.Phúc Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0437655510 Fax: 0437655509
- E-mail: taichinhketoanhem@gmail.com

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất Quý IV-2019:

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ HEM ghi nhận lợi nhuận sau thuế trong Quý 4-2019 đạt 30,3 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm 2018 đạt 43,8 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do: Trong Quý 4-2018 HEM có khoản thu nhập bất thường do hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh (8,7 tỷ) và hoàn nhập dự phòng bảo hành (5,3 tỷ). Đây cũng là lý do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 4-2019 Hợp nhất giảm 42% so với Quý 4-2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT



Bùi Quang Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 0243 7655510 Fax: 0243 7655509

HEM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV/2019

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		649.511.717.324	445.471.214.323
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	73.804.140.478	41.951.375.039
111	1. Tiền		14.304.140.478	18.251.375.039
112	2. Các khoản tương đương tiền		59.500.000.000	23.700.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	207.000.000.000	18.443.756.354
121	1. Chứng khoán kinh doanh		207.000.000.000	15.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3.443.756.354
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		222.850.335.505	273.985.416.962
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	305.165.079.284	403.055.592.979
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.501.156.132	4.842.780.608
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	58.116.298.881	10.196.224.840
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(146.932.198.792)	(144.109.181.465)
140	IV. Hàng tồn kho	9	144.783.152.484	109.778.655.127
141	1. Hàng tồn kho		144.845.241.973	109.840.744.616
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(62.089.489)	(62.089.489)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.074.088.857	1.312.010.841
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	279.881.499	400.728.962
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		794.207.358	911.281.879
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		409.954.456.427	429.194.536.348
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	6.740.871.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	6.740.871.000
220	II. Tài sản cố định		105.689.390.078	120.141.172.817
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	105.085.644.787	119.311.611.310
222	- Nguyên giá		279.962.175.419	295.709.965.577
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(174.876.530.632)	(176.398.354.267)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	603.745.291	829.561.507
228	- Nguyên giá		3.052.367.251	3.052.367.251
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.448.621.960)	(2.222.805.744)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		2.374.201.599	2.374.201.599
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.010.240.781	371.324.341
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.010.240.781	371.324.341
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		278.776.563.284	275.922.449.576
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		278.776.563.284	275.922.449.576
260	VI. Tài sản dài hạn khác		24.478.262.284	26.018.718.614
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.559.721.223	4.577.705.413
269	2. Lợi thế thương mại		18.918.541.061	21.441.013.201
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.059.466.173.751	874.665.750.671

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		389.673.177.061	230.110.573.405
310	I. Nợ ngắn hạn		385.608.634.171	223.727.445.591
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	52.221.739.816	71.801.393.150
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.813.013.883	3.225.473.439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	369.434.010	6.825.927.010
314	4. Phải trả người lao động		9.179.083.126	10.330.190.088
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.494.862.590	2.384.953.087
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	-	2.200.781.851
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.701.629.671	3.268.747.756
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	305.566.245.429	118.335.347.341
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	2.771.884.924	916.160.914
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	1.490.740.722	4.438.470.955
330	II. Nợ dài hạn		4.064.542.890	6.383.127.814
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	503.300.000	50.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	3.561.242.890	6.333.127.814
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		669.792.996.690	644.555.177.266
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	664.145.504.988	637.996.352.236
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387.046.500.000	368.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387.046.500.000	368.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.770.960.945	152.595.945
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		7.926.026.801	7.926.026.801
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.508.916.616	4.508.916.616
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		254.281.857.995	215.740.665.857
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		157.217.137.357	124.217.207.765
421b	LNST chưa phân phối năm nay		97.064.720.638	91.523.458.092
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		200.655.231	43.257.559.617
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		5.647.491.702	6.558.825.030
431	1. Nguồn kinh phí	24	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		5.647.491.702	6.558.825.030
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.059.466.173.751	874.665.750.671

Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng

Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý IV/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	139.668.287.016	216.998.768.613	501.927.643.187	544.175.954.452
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	75.830.540	369.845.520	342.556.255	1.335.802.143
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	139.592.456.476	216.628.923.093	501.585.086.932	542.840.152.309
11	4. Giá vốn hàng bán	30	121.063.096.243	178.224.071.585	408.348.275.831	429.890.697.120
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.529.360.233	38.404.851.508	93.236.811.101	112.949.455.189
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	38.497.095.108	41.682.337.490	89.410.326.830	43.563.449.954
22	7. Chi phí tài chính	32	6.888.167.984	9.086.317.739	24.920.763.735	23.492.031.982
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.317.015.088	3.373.315.963	23.725.085.925	8.722.304.234
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(12.622.393.699)	(23.951.383.099)	2.854.113.708	16.826.808.922
25	9. Chi phí bán hàng	33	7.858.355.133	2.582.264.135	24.393.671.115	10.518.600.153
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	12.303.527.188	16.367.406.257	45.576.554.977	40.460.608.898
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.354.011.337	28.099.817.768	90.610.261.812	98.868.473.032
31	12. Thu nhập khác	35	328.996.855	825.640.076	876.465.399	3.575.427.263
32	13. Chi phí khác	36	626.401.930	(68.865.754)	685.362.793	381.070.034
40	14. Lợi nhuận khác		(297.405.075)	894.505.830	191.102.606	3.194.357.229
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.056.606.262	28.994.323.598	90.801.364.418	102.062.830.261
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.018.973.960	1.333.140.131	5.828.683.166	7.926.634.252
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	300.000.000	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.037.632.302	27.661.183.467	84.672.681.252	94.136.196.009
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		16.038.493.959	25.106.447.999	84.631.574.314	91.523.458.092
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(861.657)	2.554.735.468	41.106.938	2.612.737.917
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	422	685	2.226	2.479
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	38	422	685	2.226	2.479

Ngô Văn Hải
 Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yên
 Kế toán trưởng

Bùi Quang Vinh
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		90.801.364.418	102.062.830.261
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		17.876.478.324	12.545.121.766
03	- Các khoản dự phòng		3.739.178.241	(8.999.154.412)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(47.066.829)	49.435.353
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(89.939.877.493)	(59.208.166.030)
06	- Chi phí lãi vay		23.725.085.925	8.722.304.234
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		46.155.162.586	55.172.371.172
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		52.229.917.803	(44.035.888.183)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(16.287.240.706)	101.290.158.694
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(38.604.885.764)	(3.465.117.241)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(861.168.347)	147.523.903
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(192.000.000.000)	39.839.670.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24.920.763.735)	(8.380.585.249)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.582.918.666)	(9.946.909.164)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.839.423.432	1.862.725.285
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.529.841.181)	(7.367.335.564)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(184.562.314.578)	125.116.613.653
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.578.248.572)	(9.101.257.748)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		594.752.944	1.075.745.455
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		16.100.000.000	32.500.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(98.897.339.924)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		83.565.199.953	43.974.437.525
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		97.681.704.325	(30.448.414.692)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		500.770.932.516	425.339.443.068
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(324.390.034.430)	(481.266.885.330)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57.695.223.525)	(54.142.952.775)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>118.685.674.561</i>	<i>(110.070.395.037)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		31.805.064.308	(15.402.196.076)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		41.951.375.039	57.352.948.855
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		47.701.131	622.260
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>73.804.140.478</u>	<u>41.951.375.039</u>

Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng

Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý IV/2019***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 387.046.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 387.046.500.000 đồng; tương đương 38.704.650 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	99,82%	99,82%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.4 . Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty."

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện đánh giá lại tính ổn định về chất lượng của các sản phẩm kết hợp xem xét chi phí bảo hành thực tế phát sinh những năm qua để làm căn cứ xác định tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cho các hợp đồng có yêu cầu. Theo đó, tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa của Công ty được thay đổi từ 3% xuống 1% để phù hợp hơn với thực tế phát sinh chi phí.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước về số tiền học phí của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2019

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	319.022.407	330.268.403
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.985.118.071	17.921.106.636
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	59.500.000.000	23.700.000.000
	73.804.140.478	41.951.375.039

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng thương mại với lãi suất 5,0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Trái phiếu (i)	207.000.000.000	207.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
	207.000.000.000	207.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

Tổ chức phát hành	Mệnh giá VND	Giá đầu tư VND	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE	1.000.000.000	207.000.000.000		Kỳ hạn 3 năm, lãi nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 19 tháng 7 năm 2021	Lãi suất thả nổi	Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba
	1.000.000.000	207.000.000.000				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	3.443.756.354	3.443.756.354	-
	-	-	-	3.443.756.354	3.443.756.354	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2019

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	250.117.393.646	306.461.291.199
- Công ty TNHH Vật Liệu Điện Thiên Phong	14.095.503.040	14.095.503.040
- Công ty Điện lực Hưng Yên	-	10.448.802.000
- Công ty điện lực Vĩnh phúc	-	9.738.998.000
- Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Điện Việt Nam - Hungari 1	11.889.849.623	7.479.065.000
- Công ty cổ phần Kỹ nghệ điện cơ Hà Nội	15.658.650.209	-
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.288.046.487	106.288.046.487
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hà Việt	15.759.439.543	15.759.439.543
- Các khoản phải thu khách hàng khác	86.425.904.744	142.651.437.129
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	55.047.685.638	96.594.301.780
	305.165.079.284	403.055.592.979
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(141.248.729.468)	(144.109.181.465)
Dài hạn		
Phải thu từ khách hàng	-	6.740.871.000
- Công ty Điện lực Thái Bình	-	2.134.173.000
- Công ty Điện lực Nam Định	-	1.005.884.000
- Công ty Điện lực Bắc Ninh	-	1.005.884.000
- Công ty Điện lực Sơn La	-	952.952.000
- Công ty Điện lực Bắc Kạn	-	705.654.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	936.324.000
	-	6.740.871.000

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	6.501.156.132	4.842.780.608
- Công ty TNHH ABB	-	2.122.352.100
- Công ty cổ phần cơ điện 86	1.415.271.000	-
- SHAANXI JC ENGINEERING AND TRADING CO.,LTD	1.997.306.532	-
- Công ty cổ phần viễn thông Điện Lực Hà Nội	-	1.532.127.388
- Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Điện Việt Nam - Hungari 1	1.013.760.000	-
- Các khoản trả trước khác	2.074.818.600	1.188.301.120
	6.501.156.132	4.842.780.608

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.007.540.213	-	779.491.931	-
Ký cược, ký quỹ	40.016.723.638	-	137.420.195	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.342.466	-	-	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	9.709.372.603	-	-	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân Đức Hải Đăng	3.027.114.324	(3.027.114.324)	-	-
Phải thu tiền tạm ứng cổ tức Vihem 2015	2.656.355.000	(2.656.355.000)	-	-
Phải thu khác	1.663.850.637	-	9.279.312.714	-
	58.116.298.881	(5.683.469.324)	10.196.224.840	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2019

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Cơ khí Phong Anh	265.400.036	-	265.400.036	-
Công ty TNHH VLD Thiên Phong	14.095.503.040	-	14.095.503.040	-
Công ty CP XNK Hà Việt	15.759.439.543	-	15.759.439.543	-
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.288.046.487	-	106.288.046.487	-
Các khoản khác	10.523.809.686	2.783.037.584	7.700.792.359	869.711.702
	146.932.198.792	2.783.037.584	144.109.181.465	869.711.702

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	63.014.969.144	(62.089.489)	42.586.806.438	(62.089.489)
Công cụ, dụng cụ	1.057.042.887	-	838.602.877	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.707.422.870	-	26.691.704.183	-
Thành phẩm	21.985.794.284	-	35.295.811.648	-
Hàng hoá	18.080.012.788	-	4.427.819.470	-
	144.845.241.973	(62.089.489)	109.840.744.616	(62.089.489)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Số đầu kỳ	(62.089.489)	(1.879.034.009)
Số cuối kỳ	(62.089.489)	(1.879.034.009)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.010.240.781	371.324.341
	1.010.240.781	371.324.341

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2019

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	95.479.952.240	167.661.816.834	30.490.818.154	2.077.378.349	295.709.965.577
- Mua trong kỳ	9.634.975.377	985.188.275	864.090.909	-	11.484.254.561
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	195.248.070	276.696.965	-	-	471.945.035
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.815.631.023)	(1.836.642.962)	-	(8.652.273.985)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(15.521.101.939)	(3.380.613.830)	(150.000.000)	-	(19.051.715.769)
Số dư cuối kỳ	89.789.073.748	158.727.457.221	29.368.266.101	2.077.378.349	279.962.175.419
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	20.973.250.860	65.273.575.240	12.376.809.354	1.315.016.390	99.938.651.844
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	54.662.609.628	96.860.072.005	22.798.294.285	2.077.378.349	176.398.354.267
- Khấu hao trong kỳ	3.414.350.618	10.862.300.292	1.757.860.354	-	16.034.511.264
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.742.131.023)	(1.801.271.822)	-	(8.543.402.845)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(6.526.808.776)	(2.450.615.004)	(35.508.274)	-	(9.012.932.054)
Số dư cuối kỳ	51.550.151.470	98.529.626.270	22.719.374.543	2.077.378.349	174.876.530.632
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	40.817.342.612	70.801.744.829	7.692.523.869	-	119.311.611.310
Tại ngày cuối kỳ	38.238.922.278	60.197.830.951	6.648.891.558	-	105.085.644.787

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2019

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	683.002.433	2.290.264.818	79.100.000	3.052.367.251
Số dư cuối kỳ	683.002.433	2.290.264.818	79.100.000	3.052.367.251
<i>Trong đó:</i>				
- Đã khấu hao hết	-	1.323.664.818	438.521.322	1.762.186.140
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	572.985.927	1.645.864.818	3.954.999	2.222.805.744
- Hao mòn trong kỳ	48.896.220	161.100.000	15.819.996	225.816.216
Số dư cuối kỳ	621.882.147	1.806.964.818	19.774.995	2.448.621.960
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	110.016.506	644.400.000	75.145.001	829.561.507
Tại ngày cuối kỳ	61.120.286	483.300.000	59.325.005	603.745.291

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2019

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	234.328.137	91.848.392
DV Bảo trì trạm biến áp Công ty	-	37.602.045
Phí DV cấp phép xả nước thải tại HEM	-	27.103.130
DV Bảo hiểm tài sản Công ty	-	53.998.435
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	45.553.362	190.176.960
	279.881.499	400.728.962
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	986.452.165	1.138.969.116
Chi phí đào tạo, thử nghiệm, đánh giá thuộc DA đầu tư sản xuất MBA Amorphous	100.061.650	250.154.110
DV cấp GCN quyền sử dụng đất tại HEM	130.625.000	237.500.000
DV cấp GCN quyền sử dụng đất tại xưởng Cơ khí (Chèm)	141.666.668	-
Xây dựng hạ tầng và san nền	1.975.112.200	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.225.803.540	2.951.082.187
	5.559.721.223	4.577.705.413

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	25.165.432.151	25.165.432.151	52.214.418.076	52.214.418.076
- Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Công nghiệp Đức Phát	2.276.074.100	2.276.074.100	-	-
- Công ty cổ phần Sản xuất kinh doanh thiết bị điện TTC	-	-	22.614.618.180	22.614.618.180
- Công ty TNHH Shaanxi JC Engineering And Trading	-	-	4.114.137.692	4.114.137.692
- Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện Việt Nam	-	-	6.679.557.500	6.679.557.500
- Công ty TNHH đầu tư Phúc Hưng Phát	3.828.948.200	3.828.948.200	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân cơ khí đúc Phương Thành	3.192.695.539	3.192.695.539	-	-
- Phải trả các đối tượng	15.867.714.312	15.867.714.312	18.806.104.704	18.806.104.704
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	27.056.307.665	27.056.307.665	19.586.975.074	19.586.975.074
	52.221.739.816	52.221.739.816	71.801.393.150	71.801.393.150

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2019

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	3.813.013.883	3.225.473.439
- Công ty TNHH Kỹ Nghệ FUJI FURUKAWA E&C (Việt Nam)	-	263.100.000
- Công ty TNHH Châu Cầu	-	136.000.000
- Công ty Cổ Phần Thiết Bị Và Xây Lắp Đông Bắc	-	79.200.000
- ZENBI CO., LTD	783.130.464	-
- Công ty TNHH Thương Mại Điện Cơ Minh Khâm	412.338.572	-
- Phải trả đối tượng khác	2.617.544.847	2.747.173.439
	3.813.013.883	3.225.473.439

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	2.794.673.890	10.809.525.696	(13.532.666.941)	71.532.645
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.916.946.034	5.828.683.166	(9.494.200.545)	251.428.655
Thuế Thu nhập cá nhân	114.307.086	1.919.298.829	(1.987.133.205)	46.472.710
Thuế Tài nguyên	-	186.840	(186.840)	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	6.825.927.010	18.561.694.531	(25.018.187.531)	369.434.010

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	227.540.354	556.692.434
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	394.185.181	361.905.357
- Lãi trái phiếu	6.501.369.863	-
- Chi phí phải trả khác	371.767.192	1.466.355.296
	7.494.862.590	2.384.953.087
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	7.494.862.590	2.384.953.087

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	-	113.636.364
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	2.087.145.487
	-	2.200.781.851

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2019

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	365.758.939	505.315.644
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	204.335.375	76.030.400
- Chi phí phải nộp kết chuyển từ nguồn vốn dự án TĐH	1.996.203.100	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	135.332.257	2.687.401.712
	<u>2.701.629.671</u>	<u>3.268.747.756</u>
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	503.300.000	50.000.000
	<u>503.300.000</u>	<u>50.000.000</u>

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.771.884.924	916.160.914
	<u>2.771.884.924</u>	<u>916.160.914</u>
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.561.242.890	6.333.127.814
	<u>3.561.242.890</u>	<u>6.333.127.814</u>

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.924.484.525	7.472.068.780
Trích lập trong kỳ	2.389.545.666	3.838.400.976
Sử dụng trong kỳ	(3.823.289.469)	(6.871.998.801)
Số dư cuối kỳ	<u>1.490.740.722</u>	<u>4.438.470.955</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2019

22 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Tăng do hợp nhất kinh doanh	Trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn							
- Vay ngân hàng	104.044.810.341	104.044.810.341	-	274.897.236.347	276.721.579.040	102.220.467.648	102.220.467.648
- Vay tổ chức	480.000.000	480.000.000	-	2.750.000.000	2.960.000.000	270.000.000	270.000.000
- Vay cá nhân	13.810.537.000	13.810.537.000	-	16.587.566.000	27.195.103.000	3.203.000.000	3.203.000.000
- Trái phiếu thường	-	-	-	199.872.777.781	-	199.872.777.781	199.872.777.781
- Vay bên liên quan	10.600.000.000	10.600.000.000	-	5.000.000.000	15.600.000.000	-	-
	118.335.347.341	118.335.347.341	-	494.107.580.128	306.876.682.040	305.566.245.429	305.566.245.429

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2019

22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên			
Ngân hàng Vietinbank - CN Tây Hà Nội	67.014.352.016	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 06 năm 2020	6.5%	Tài sản cố định: nhà máy, nhà xưởng theo "BB định giá lại Tài sản đảm bảo số 02/2018-BBĐGL/NHCT146-DIENCO ngày 01/07/18" Tín chấp
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – CN Hà Nội	18.423.849.773	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 06 năm 2020	7%	Tín chấp
Ngân hàng CTBC Bank – CN TP Hồ Chí Minh	16.782.265.859	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 05 năm 2020	6.0% -6.3%	Tín chấp
Công đoàn Công ty Cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	270.000.000	VND	Kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt	5,50%	Tín chấp
Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Quân Đội	150.000.000.000	VND	Trái phiếu kỳ hạn vay 01 năm. Lãi vay trả 06 tháng một lần. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 03 năm 2020	10,50%	Tài Sản Bảo Đảm là 13.000.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thiết Bị Điện GELEX
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư MB	50.000.000.000	VND	Trái phiếu kỳ hạn vay 01 năm. Lãi vay trả 06 tháng một lần. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 03 năm 2020	10,50%	Tài Sản Bảo Đảm là 13.000.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thiết Bị Điện GELEX
Vay cá nhân	3.203.000.000	VND	Kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt	5,5%-8%	Tín chấp
Chi phí phát hành trái phiếu	(127.222.219)	-			
TỔNG CỘNG	305.566.245.429				

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	-	181.551.913.158	9.035.521.785	565.076.645.089
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	91.523.458.092	2.612.737.917	94.136.196.009
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(54.966.555.000)	-	(54.966.555.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.431.620.000)	-	(2.431.620.000)
Mua thêm lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	4.508.916.615	63.469.607	31.609.299.917	36.181.686.139
Số dư cuối kỳ trước	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	4.508.916.615	215.740.665.857	43.257.559.619	637.996.352.236
Số dư đầu năm nay	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	4.508.916.616	215.740.665.857	43.257.559.617	637.996.352.236
Tăng vốn trong năm nay	19.046.500.000	11.618.365.000	-	-	-	-	-	30.664.865.000
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	-	84.631.574.314	41.106.938	84.672.681.252
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(57.823.528.500)	-	(57.823.528.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(700.000.000)	-	(700.000.000)
Mua lại cổ phần công ty con	-	-	-	-	-	12.433.146.324	(43.098.011.324)	(30.664.865.000)
Số dư cuối năm nay	387.046.500.000	11.770.960.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	4.508.916.616	254.281.857.995	200.655.231	664.145.504.988

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2019

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	387.046.500.000	368.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	368.000.000.000	368.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	19.046.500.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	387.046.500.000	368.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(57.823.528.500)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(57.823.528.500)	-

23.3 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.704.650	36.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.704.650	36.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.704.650	36.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	155.631	155.630
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.631	155.630
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.549.019	36.644.370
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.549.019	36.644.370
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . NGUỒN KINH PHÍ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Số đầu năm	-	(52.023.000)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	434.874.101
Chi sự nghiệp	-	(382.851.101)
Số cuối năm	-	-

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD): Cuối kỳ 18.573,85; đầu kỳ 1.675,53 USD	429.185.952	38.788.520

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng cho Công ty và các công ty con	18.183.282.080	20.412.566.052
Các khoản điều chỉnh tăng:	1.309.338.268	406.931.579
- <i>Các khoản phạt</i>	115.298.331	-
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước</i>	54.262.832	-
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	1.139.777.105	406.931.579
Các khoản điều chỉnh giảm:	(13.663.937.182)	(12.892.863.379)
- <i>Lỗi năm trước chuyển sang</i>	(783.937.182)	(1.547.501.595)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu</i>	(12.880.000.000)	(11.345.361.784)
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	5.828.683.166	7.926.634.252
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.916.946.034	5.937.220.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(9.494.200.545)	(9.946.909.164)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	251.428.655	3.916.946.034

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2019 VND	Quý IV/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	55.176.046.836	95.715.026.928	185.988.199.909	224.999.130.170
Doanh thu bán thành phẩm	50.555.156.782	82.778.856.678	192.289.188.230	216.731.762.737
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.937.083.398	38.504.885.007	123.650.255.048	102.445.061.545
	139.668.287.016	216.998.768.613	501.927.643.187	544.175.954.452

28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV/2019 VND	Quý IV/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Hàng bán bị trả lại	75.830.540	369.845.520	342.556.255	1.335.802.143
	75.830.540	369.845.520	342.556.255	1.335.802.143

29 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2019 VND	Quý IV/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	55.176.046.836	95.715.026.928	185.988.199.909	224.999.130.170
Doanh thu bán thành phẩm	50.479.326.242	82.409.011.158	191.946.631.975	215.395.960.594
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.937.083.398	38.504.885.007	123.650.255.048	102.445.061.545
	139.592.456.476	216.628.923.093	501.585.086.932	542.840.152.309
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	64.170.137.153	181.935.749.130	426.162.767.609	508.146.978.346
- Doanh thu đối với bên liên quan	75.422.319.323	34.693.173.963	75.422.319.323	34.693.173.963

30 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2019 VND	Quý IV/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa	59.339.423.979	87.182.828.384	180.486.986.967	192.028.162.088
Giá vốn bán thành phẩm	41.638.433.801	67.169.287.323	152.281.213.302	169.186.864.977
Giá vốn cung cấp dịch vụ	20.085.238.463	25.686.939.864	75.580.075.562	70.492.614.575
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.814.983.986)	-	(1.816.944.520)
	121.063.096.243	178.224.071.585	408.348.275.831	429.890.697.120

31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.249.393.977	642.182.279	19.165.199.953	2.517.537.371
Lãi bán các khoản đầu tư	-	922.500.000	-	922.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	32.200.000.000	40.104.000.000	64.400.000.000	40.104.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	47.701.131	13.655.211	53.845.430	19.412.583
Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con	-	-	5.279.108.779	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	512.172.668	-
	38.497.095.108	41.682.337.490	89.410.326.830	43.563.449.954

32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1.317.015.088	3.373.315.963	7.270.113.392	8.722.304.234
Lãi ký quỹ	5.293.150.685	-	17.087.671.163	-
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	153.002.210	64.251.776	616.648.261	289.359.018
Phí phát hành trái phiếu	125.000.001	-	572.250.948	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	14.378.420.000	-	14.378.420.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	6.778.601	101.948.730
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(8.729.670.000)	-	-
Lỗ do sáp nhập công ty con	-	-	(632.698.630)	-
	6.888.167.984	9.086.317.739	24.920.763.735	23.492.031.982

33 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	300.909.400	1.108.574.239	1.182.086.454	1.743.921.298
Chi phí nhân công	1.676.985.165	1.906.301.559	7.751.736.069	5.490.725.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.754.896	30.787.530	375.908.660	171.614.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.472.626.298	3.340.158.401	8.557.741.276	5.896.913.166
Chi phí khác bằng tiền	3.368.969.958	1.032.332.473	6.581.901.294	5.417.038.705
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(60.890.584)	(4.835.890.067)	(55.702.638)	(8.201.613.797)
	7.858.355.133	2.582.264.135	24.393.671.115	10.518.600.153

34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	537.421.628	460.425.465	2.120.234.529	1.538.807.574
Chi phí nhân công	2.952.211.248	7.678.484.860	18.717.312.312	17.624.872.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	848.298.361	273.268.989	2.334.966.412	1.163.592.482
Thuế, phí, lệ phí	76.739.590	1.319.733.767	76.739.590	1.319.733.767
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	2.823.017.327	554.228.585	2.823.017.327	2.451.122.422
Phân bổ lợi thế thương mại	-	630.618.035	-	630.618.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.263.652.020	2.180.647.563	4.414.501.323	5.883.950.401
Chi phí khác bằng tiền	3.802.187.014	3.269.998.993	15.089.783.484	9.847.912.175
	12.303.527.188	16.367.406.257	45.576.554.977	40.460.608.898

35 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý IV/2019</u> VND	<u>Quý IV/2018</u> VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	324.272.727	180.594.621	571.741.271	226.594.621
Tiền phạt thu được	-	26.715.377	-	53.345.377
Hỗ trợ hành chính SAS-CTAMAD	-	310.500.000	-	1.236.600.000
Hoàn nhập quỹ phát triển KH công nghệ	-	-	-	1.289.304.810
Thu nhập khác	4.724.128	307.830.078	304.724.128	769.582.455
	<u>328.996.855</u>	<u>825.640.076</u>	<u>876.465.399</u>	<u>3.575.427.263</u>

36 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý IV/2019</u> VND	<u>Quý IV/2018</u> VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	73.500.000	129.228.706	108.871.140	129.228.706
Các khoản phạt	552.901.930	68.195.515	576.491.653	135.739.625
Bán CCDC đã qua sử dụng	-	-	-	-
Các khoản khác	-	(266.289.975)	-	116.101.703
	<u>626.401.930</u>	<u>(68.865.754)</u>	<u>685.362.793</u>	<u>381.070.034</u>

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Quý IV/2019</u> VND	<u>Quý IV/2018</u> VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 (trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	16.038.493.959	25.106.447.999	84.631.574.314	91.523.458.092
Các khoản điều chỉnh	-	-	-	(700.000.000)
<i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	-	(700.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.038.493.959	25.106.447.999	84.631.574.314	90.823.458.092
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.021.979	36.644.370	38.021.979	36.644.370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>422</u>	<u>685</u>	<u>2.226</u>	<u>2.479</u>

38 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Quý IV/2019</u> VND	<u>Quý IV/2018</u> VND	<u>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019</u> VND	<u>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 (trình bày lại)</u> VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.038.493.959	25.106.447.999	84.631.574.314	91.523.458.092
Các khoản điều chỉnh - <i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	-	(700.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.038.493.959	25.106.447.999	84.631.574.314	90.823.458.092
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quần trong kỳ	38.021.979	36.644.370	38.021.979	36.644.370
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u><u>422</u></u>	<u><u>685</u></u>	<u><u>2.226</u></u>	<u><u>2.479</u></u>

39 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý IV/2019</u> VND	<u>Quý IV/2018</u> VND	<u>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019</u> VND	<u>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.697.449.076	64.304.428.760	166.573.481.362	154.239.997.345
Chi phí nhân công	16.865.167.832	29.917.820.610	71.081.879.182	64.442.010.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.874.634.892	4.879.139.386	15.354.006.184	12.545.121.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.112.080.999	6.511.739.253	18.305.004.426	18.204.668.747
Chi phí khác bằng tiền	8.412.324.161	7.746.919.385	28.496.120.556	21.408.422.076
	<u><u>102.961.656.960</u></u>	<u><u>113.360.047.394</u></u>	<u><u>299.810.491.710</u></u>	<u><u>270.840.220.657</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn

Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2019

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:
Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
			đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	49.937.025.784	9.859.389.690
		Ký quỹ	40.000.000.000	-
		Lãi ký quỹ	821.917.807	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	-	10.077.620.000
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.429.454.184	3.576.762.720
		Mua hàng hóa và dịch vụ	703.629.766	398.538.800
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	20.671.892.193	16.125.688.181
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.995.151.140	1.655.000.000
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	68.942.057.706	42.391.148.309
		Doanh thu bán hàng hóa	205.514.800	103.575.518
		Doanh thu bán thành phẩm	2.116.899.301	1.156.598.900
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	322.296.000	220.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.419.262.700	549.492.582
Trường Cao Đẳng Công nghệ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	3.477.450	-
		Doanh thu bán thành phẩm	-	150.000.000
		Mua TSCĐ	9.472.355.922	-
		Đi vay	5.000.000.000	5.000.000.000
		Trả tiền vay	15.600.000.000	-
		Lãi đi vay	632.698.630	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam - Hungary	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	356.099.170	-
Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	80.230.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	767.245.700	-
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	64.400.000.000	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	1.973.636.701	55.271.215.205
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Tiền hàng	1.515.163.599	767.271.458
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Tiền hàng	51.558.885.338	40.555.815.117
			55.047.685.638	96.594.301.780
Phải thu khác				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Ký quỹ	40.821.917.807	-
			40.821.917.807	-
Phải trả người bán				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền hàng	12.873.000.639	2.741.444.784
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	3.934.656
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	417.224.674
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	14.181.002.306	16.008.733.100
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam - Hungary	Công ty con	Tiền hàng	-	355.794.340
Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	2.304.720	-
			27.056.307.665	19.527.131.554
Vay				
Trường Cao Đẳng Công nghệ Hà Nội	Công ty con	Tiền vay	-	10.600.000.000
			-	10.600.000.000

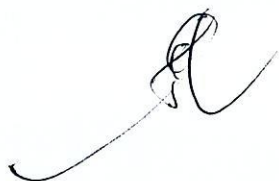
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2019

41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

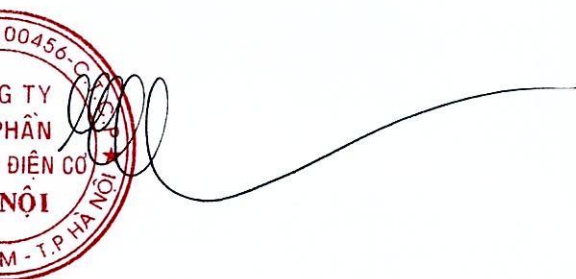
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020